

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

(Ban hành kèm Quyết định số 470/QĐ-DHTĐ, ngày 21 tháng 08 năm 2021 của Trường Đại học Tây Đô)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

. Chương trình đào tạo Đại học Quản trị khách sạn được điều chỉnh năm 2020 theo Quyết định của Nhà trường nhưng vẫn đảm bảo khối lượng kiến thức tối thiểu, tương đối các yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp theo thông tin tư vấn số 07/2015/TT- Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 16 tháng 4 năm 2015. Năm 2018, Khoa/ Bộ môn điều chỉnh chi tiết và chuẩn đầu ra theo Công văn số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm nâng cao chất lượng trường đại học. đào tạo. Chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị khách sạn được xây dựng, sắp xếp hợp lý, phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu mới của giáo dục đại học, người học và người có liên quan. Sinh viên tham gia chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn theo phương thức đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ để trở thành cử nhân kinh tế có tư tưởng chính trị vàng, kiến thức chuyên ngành có thể chịu trách nhiệm. làm việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và đáp ứng các yêu cầu của xã hội.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

A. Thông tin tổng quát:

1. Tên chương trình tiếng Việt: **Chương trình đào tạo Quản trị khách sạn**
2. Tên chương trình tiếng Anh: **Hospitality Management Program**
3. Trình độ đào tạo: Đại học
4. Ngành đào tạo tiếng Việt: **Quản trị khách sạn**
5. Ngành đào tạo tiếng Anh: **Hospitality Management**
6. Mã ngành: 7810202
7. Thời gian đào tạo: 3,5 năm
8. Loại hình đào tạo: Chính quy, tập trung
9. Số tín chỉ: 141
10. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân/Đại học
11. Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

- #### **2.1. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Trường Đại Học Tây Đô**
- Sứ mạng*

Sứ mạng của Trường Đại học Tây Đô là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, có khả năng ứng dụng khoa học đa lĩnh vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt nhất cho người học.

Tầm nhìn

Trường Đại học Tây Đô phấn đấu đến năm 2025 trở thành trường đại học tư thục đa ngành hàng đầu ở Khu vực ĐBSCL với định hướng nghiên cứu ứng dụng phục vụ cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2035, một số ngành đào tạo hệ đại học chính quy của Trường sẽ phát triển ngang tầm Khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu phát triển đến năm 2035

Mục tiêu chiến lược đến năm 2035 là xây dựng và phát triển Trường Đại học Tây Đô thành một cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng có uy tín, chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững về các lĩnh vực: Kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, sức khoẻ vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Các giá trị: Trí tuệ - Sáng tạo - Năng động - Đổi mới

Triết lý giáo dục

- Học suốt đời để làm việc suốt đời
- Thực học - Thực nghiệp.

2.2. Sứ mạng – Tầm nhìn – Mục tiêu phát triển của Khoa/Bộ môn

Sứ mệnh

Cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng nghiên cứu kết quả quản trị kinh doanh đáp ứng nhu cầu phát triển có chất lượng, hiệu quả và ổn định; Nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các tổ chức, doanh nghiệp và xã hội; Tạo môi trường thuận lợi để đào tạo, nuôi dưỡng và phát triển nhân tài trong lĩnh vực kinh doanh du lịch hiện đại.

Tầm nhìn

Trở thành Khoa dựa trên nghiên cứu ứng dụng Xếp hạng tầm nhìn ngang hàng với các Khoa tiên tiến trong khu vực và cả nước, trong đó có ít nhất 2 ngành đào tạo sẽ được kiểm định do các tổ chức chất lượng giáo dục đại học cấp trường và cấp khu vực.

Mục tiêu

Mục tiêu đào tạo: Tạo cho học sinh, sinh viên có đủ sức khoẻ; đã được cải tiến vàng Chuyên nghiệp; có kiến thức về giá trị xã hội chính, luật pháp và thông tin công nghệ; có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, điều hành và giám sát hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tại các tổ chức, doanh nghiệp trong môi trường luôn thay đổi.

Mục tiêu phát triển đến năm 2023: Mở rộng ngành nghề đào tạo ở cả bậc đại học và sau đại học.

Tăng quy mô đào tạo so với hiện tại 20%

Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên.

Thao tác mạnh mẽ nâng cấp nghiên cứu khoa học của sinh viên và sinh viên.

Nâng cao về số lượng và chất lượng.

Thực hiện kiểm định 2 CTĐT bậc đại học.

2.3. Mục tiêu của chương trình

2.3.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị khách sạn được xây dựng nhằm đào tạo cử nhân ngành Quản trị khách sạn có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp của ngành, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc tốt trong các lĩnh vực dịch vụ khách sạn, nhà hàng góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành du lịch, khách sạn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế, đồng thời có năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2.3.2 Mục tiêu cụ thể

2.3.2.1. Về kiến thức

G1. Những kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, văn hoá

G2. Có kiến thức cơ bản về quản trị học, tổng quan du lịch, tâm lý khách du lịch, địa lý du lịch, văn hóa ẩm thực, quản lý nhà nước về du lịch, phát triển du lịch bền vững, văn hóa du lịch, du lịch thế giới, văn hóa đa quốc gia...

G3. Có kiến thức cơ bản về quản trị nhân sự trong khách sạn, quản trị ẩm thực, quản trị kinh doanh lưu trú, nghiệp vụ quản lý an toàn về sinh trong nhà hàng, quản lý điều hành yến tiệc, quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn,...

G4. Kiến thức về các dịch vụ liên quan như ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh (nhà hàng), ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh lưu trú, quản trị chất lượng sản phẩm và dịch vụ, Quản trị du lịch MICE, kỹ năng hoạt náo, quản trị khu du lịch – khu nghỉ dưỡng, quản trị tài chính doanh nghiệp, lập và phân tích dự án kinh doanh khách sạn,...

G5. Có kiến thức về qui trình nghiệp vụ: nghiệp vụ buồng phòng, nghiệp vụ phục vụ buồn quầy bar, nghiệp vụ nhà hàng khách sạn,.... và mối quan hệ của bộ phận điều hành và các bộ phận khác trong khách sạn.

2.3.2.2. Về kỹ năng

G6. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong hoạt động quản trị khách sạn, nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

G7. Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu, diễn đạt, xử lý những tình huống thường gặp trong hoạt động chuyên môn.

G8. Có kỹ năng giao tiếp, nói trước công chúng, thuyết trình, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, kỹ năng phân tích, tổng hợp, kỹ năng phản biện,...

1.1.1. Về mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm

G19. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp và thái độ phục vụ tốt.

G10. Có phẩm chất chính trị, ý thức phát triển nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng, có sức khoẻ đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

G11. Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc luôn thay đổi và phát triển.

2.3.3. Về vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Cử nhân ngành Quản trị khách sạn có thể làm việc:

- *Nhân viên lễ tân:*

+ Làm việc tại các khách sạn, resort, nhà nghỉ, hoặc các cơ sở lưu trú.

+ Đảm nhiệm việc chào đón, làm thủ tục check-in/check-out cho khách hàng, hỗ trợ khách trong quá trình lưu trú.

- *Nhân viên buồng phòng:* Chịu trách nhiệm vệ sinh, chuẩn bị phòng cho khách và duy trì chất lượng phòng ở đạt tiêu chuẩn.

- *Quản lý khách sạn:* Làm việc ở các vị trí quản lý cấp trung hoặc cao cấp, như trưởng bộ phận lễ tân, quản lý nhà hàng, quản lý dịch vụ khách hàng.

- *Nhân viên hoặc quản lý nhà hàng:* Làm việc tại các nhà hàng thuộc khách sạn hoặc độc lập, chịu trách nhiệm vận hành và giám sát dịch vụ ăn uống.

- *Nhân viên hoặc quản lý sự kiện:* Tổ chức và điều hành các sự kiện, hội thảo, hoặc tiệc cưới tại khách sạn và khu nghỉ dưỡng.

- *Chuyên viên marketing trong lĩnh vực du lịch - khách sạn:* Phát triển chiến lược quảng bá, thu hút khách hàng đến các khách sạn hoặc dịch vụ liên quan.

- *Khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ - khách sạn:* Tự mở doanh nghiệp hoặc cơ sở kinh doanh trong lĩnh vực lưu trú, dịch vụ ăn uống hoặc tổ chức sự kiện.

2.3.4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên ngành Quản trị khách sạn sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Sinh viên có thể tự nghiên cứu, học tập, bổ sung những tri thức và kỹ năng nghiệp vụ còn thiếu nhằm đáp ứng yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch nhân sự ở nơi làm việc.

- Sinh viên có thể tiếp tục học tập ở các bậc cao hơn như thạc sĩ, hoặc tiến sĩ về Quản trị Khách sạn, Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành hoặc các lĩnh vực khác liên quan.

3. CHUẨN ĐẦU RA (Program learning outcomes)

3.3. Kiến thức

| Chuẩn đầu ra | Giải thích |
|--------------|--|
| LO1 | Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ, khoa học xã hội nhân văn và các ngành khoa học liên quan ứng dụng trong hoạt động kinh doanh khách sạn và lưu trú. |
| LO2 | Phân tích được các nguyên lý về lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát trong hoạt động kinh doanh khách sạn, bao gồm các lĩnh vực như về tài chính, nhân sự, marketing, kinh doanh lưu trú, tổ chức sự kiện, quản trị khu du lịch, chất lượng dịch vụ, ẩm thực... |
| LO3 | Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và các hệ thống vận hành, quản lý trong ngành khách sạn. Hiểu các nguyên tắc marketing trong ngành khách sạn, bao gồm các chiến lược tiếp thị truyền thống và trực tuyến, xây dựng thương hiệu khách sạn và quảng bá dịch vụ đến đúng đối tượng khách hàng,... |
| LO4 | Nắm vững chức năng và quy trình vận hành các bộ phận trong khách sạn. Phân tích được những kiến thức chuyên sâu và hiện đại về nghiệp vụ khách sạn và quản trị tác nghiệp khách sạn. |
| LO5 | Vận dụng được nghiên cứu khoa học có tính thực tiễn trong lĩnh vực khách sạn, lưu trú... Phân tích được những kiến thức về kinh doanh khách sạn, lưu trú và vận dụng có hiệu quả vào thực tiễn. Kiểm soát được hoạt động quản lý và đảm bảo chất lượng các dịch vụ đặc thù trong cơ sở lưu trú. |

3.4. Kỹ năng

3.4.2. Kỹ năng cứng

| Chuẩn đầu ra | Giải thích |
|--------------|--|
| LO6 | Thực hiện thành thạo kỹ năng tác nghiệp các nghiệp vụ trong khách sạn. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình hiệu quả trong môi trường làm việc đa văn hóa, quốc tế. |
| LO7 | Vận dụng khởi nghiệp, có khả năng dẫn dắt khởi nghiệp kinh doanh khách sạn, tạo động lực cho bản thân và đội nhóm, tự khởi nghiệp và tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp. |
| LO8 | Thực hiện được kỹ năng quản trị tác nghiệp khách sạn (việc lập kế hoạch, |

| | |
|--|--|
| | triển khai thực hiện kế hoạch, quản lí các nguồn lực, đánh giá hiệu quả kinh doanh). |
|--|--|

3.4.3. Kỹ năng mềm

Các kỹ năng hỗ trợ cho việc nâng cao hiệu quả làm việc và phát huy tối đa năng lực cá nhân như:

| Chuẩn đầu ra | Giải thích |
|---------------------|---|
| LO9 | Có kỹ năng thoả thuận, thuyết phục, đàm phán trong quản lý kinh doanh khách sạn. Có năng lực nghiên cứu và phân biện, sử dụng các giải pháp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong kinh doanh khách sạn và các loại hình lưu trú. |
| LO10 | Có kỹ năng làm việc theo nhóm, lập kế hoạch, tổ chức, điều hành, phối hợp và duy trì hoạt động cho các nhóm có cùng mục tiêu. |
| LO11 | Thực hiện tốt kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh, vận dụng tốt các phần mềm tin học trong lĩnh vực kinh doanh khách sạn và các loại hình lưu trú. |

3.4.4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Sinh viên cần đạt năng lực tự chủ và trách nhiệm như được trình bày ở Bảng bên dưới để quá trình đào tạo đạt hiệu quả.

| Chuẩn đầu ra | Giải thích |
|---------------------|--|
| LO12 | Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị. Có sức khỏe tốt, phù hợp với hoạt động của ngành quản trị khách sạn. |
| LO13 | Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm đối với nhóm và chịu trách nhiệm với xã hội. Hình thành ý thức tự phát triển bản thân và khả năng học tập suốt đời để làm việc suốt đời. |
| LO14 | Có năng lực lập kế hoạch, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể, dẫn dắt về chuyên môn nghiệp vụ quản trị khách sạn đã được đào tạo. |
| LO15 | Có khả năng định hướng, đưa ra kết luận về các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ quản trị khách sạn, phát hiện và giải quyết các vấn đề. |

Bảng 1: Ma trận tích hợp Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình

| | |
|--|-------------------------|
| | Mục tiêu đào tạo |
|--|-------------------------|

| Chuẩn đầu ra CTĐT | G1 | G2 | G3 | G4 | G5 | G6 | G7 | G8 | G9 | G10 | G11 |
|-------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|-----|
| LO1 | 3 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 |
| LO2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| LO3 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 |
| LO4 | 1 | 2 | 3 | 4 | 3 | 4 | 4 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| LO5 | 1 | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| LO6 | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 4 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| LO7 | 2 | 2 | 2 | 4 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| LO8 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| LO9 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| LO10 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| LO11 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| LO12 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 |
| LO13 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 4 | 4 |
| LO14 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 4 |
| LO15 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

4. ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP, VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Bắt đầu với các vị trí nhân viên, chuyên viên trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo về khách sạn. Sau đó, có thể đảm đương được các vị trí quản lý cấp trung và phát triển lên cấp cao khi hội tụ đủ các điều kiện cần thiết về kinh nghiệm, bản lĩnh, khả năng trong các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý và các tổ chức phi lợi nhuận trong lĩnh vực khách sạn, lưu trú.

- Làm việc trong môi trường áp lực cao, môi trường thay đổi thường xuyên và đa dạng các nhóm người trong công tác xúc tiến kinh doanh khách sạn, lưu trú.

- Có khả năng nghiên cứu, học tập tiếp ở bậc cao hơn.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh:**

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$ĐXT = \text{Điểm trung bình chung (ĐTBC)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐUTXT)}$.

$ĐTBC = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3$.

$ĐUTXT = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3$.

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.
- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTBC} + \text{ĐUTXT}$$

$$\text{ĐTBC} = (\text{ĐTBC môn 1} + \text{ĐTBC môn 2} + \text{ĐTBC môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTBC Môn 1} = (\text{ĐTBC cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTBC cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTBC học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTBC Môn 2} = (\text{ĐTBC cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTBC cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTBC học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTBC Môn 3} = (\text{ĐTBC cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTBC cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTBC học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐUTXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTBC và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)
- + Khối A01 (Toán, Lý, Anh)
- + Khối D01 (Toán, Văn, Anh)
- + Khối C04 (Toán, Văn, Địa lý)

5.2. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.4.1 Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

5.4.2 Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quyết định số 641/QĐ-ĐHTĐ ngày 1/9/2017 Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.

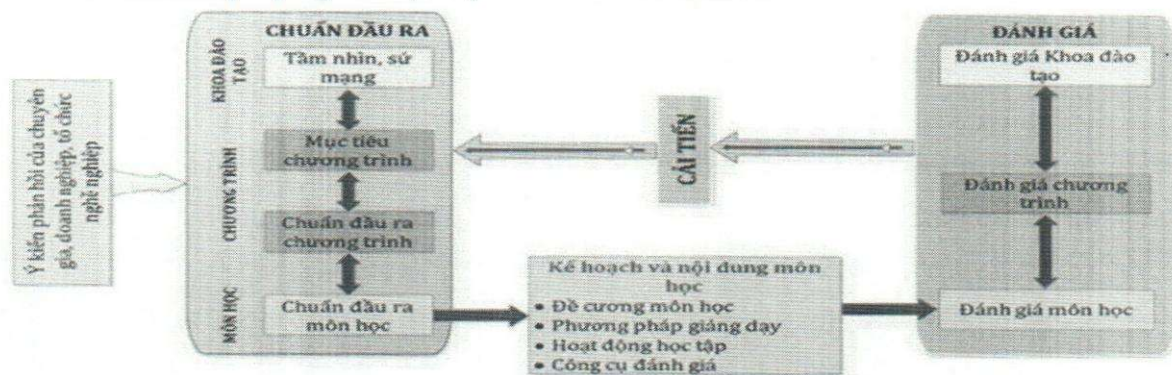
e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

5.3. Cách thức đánh giá

Chương trình sử dụng thang điểm 10, quy đổi tương đương sang điểm chữ và thang điểm 4 theo quy định của Trường. Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo Quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trường trường Đại học Tây Đô).

6. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

6.1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra



Hình 1: Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo QTKS

6.2. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy – học tập

Chiến lược giảng dạy và học tập của trình độ đại học Quản trị khách sạn tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Dựa trên chuẩn đầu ra này để xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần, tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

Đại học Tây Đô đã xây dựng phương pháp dạy và học, tập trung phát triển mọi nguồn lực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai quá trình dạy và học. Các phương pháp dạy học này giúp cho việc giảng dạy – học tập đạt mục tiêu dạy học hiệu quả.

Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau được áp dụng nhằm giúp người học không những có kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của cá nhân. Từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Bảng 2: Các chiến lược và phương pháp dạy học

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|-----|--|--|
| 1. | Dạy học trực tiếp | <p>Dạy học trực tiếp là phương pháp dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Phương pháp dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.</p> <p><i>Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)</i></p> |
| | Giải thích cụ thể (Explicit teaching): | <p>Đây là phương pháp dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.</p> |
| | Thuyết giảng (Lecture) | <p>Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.</p> |
| | Tham luận (Guest lecture) | <p>Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.</p> |
| 2. | Dạy học gián tiếp | <p>Dạy học gián tiếp là phương pháp dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào</p> |

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|-----------|--|--|
| | | <p>được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.</p> <p><i>Các phương pháp giảng dạy này được áp dụng gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).</i></p> |
| | <p>Câu hỏi gợi mở (Inquiry)</p> | <p>Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay nêu các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.</p> |
| | <p>Giải quyết vấn đề (Problem Solving)</p> | <p>Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.</p> |
| | <p>Học theo tình huống (Case Study)</p> | <p>Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.</p> |
| <p>3.</p> | <p>Học trải nghiệm, thực tập, thực tế</p> | <p>Học trải nghiệm, thực tập, thực tế là dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.</p> <p><i>Các phương pháp dạy học này được áp dụng gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm</i></p> |

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|-----|--|--|
| | | <i>(Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)</i> |
| | Mô hình (Models) | Là phương pháp dạy học trong đó, sinh viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt ra. |
| | Thực tập, thực tế (Field Trip) | Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. |
| | Thí nghiệm (Experiment) | Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học. |
| | Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) | Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp. |
| 4. | Dạy học tương tác | Đây là phương pháp dạy và học trong đó, giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. học viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ |

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|----------|---------------------------------|--|
| | | <p>năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.</p> <p><i>Các phương pháp được áp dụng gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)</i></p> |
| | <p>Tranh luận (Debates)</p> | <p>Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.</p> |
| | <p>Thảo luận (Discussion)</p> | <p>Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.</p> |
| | <p>Học nhóm (Peer Learning)</p> | <p>Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.</p> |
| <p>5</p> | <p>Tự học</p> | <p>Phương pháp tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp người học tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.</p> |

| STT | Chiến lược giảng dạy | Phương pháp giảng dạy |
|-----|---------------------------------|---|
| | | <i>Phương pháp dạy học này được áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)</i> |
| | Bài tập ở nhà (Work Assignment) | Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. |

6.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan.
- Mỗi học kỳ, Khoa xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV.
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

7. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

7.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên chuẩn đầu ra học phần, và chuẩn đầu ra học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra học phần. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về học phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình.

7.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

❖ Các môn lý thuyết:

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng.
- Trọng số quy định:
 - o Điểm giữa kỳ, chuyên cần, bài tập, ... : 30 - 40%

- Điểm thi kết thúc học phần: 60% - 70%. Hình thức thi theo học phần cụ thể ghi trong đề cương chi tiết. Tiêu chí đánh giá bài thi theo đáp án của giảng viên ra đề.

❖ **Các môn thực hành:** Điểm học phần là điểm trung bình cộng điểm của các bài thực hành.

7.3. Thang điểm

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng 3. Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

| Xếp loại học phần | Điểm số theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang điểm 4 |
|-------------------|----------------------------|----------|---------------------------|
| Xuất sắc | 9,0 – 10,0 | A | 4,0 |
| Giỏi | 8,0 – 8,9 | B+ | 3,5 |
| Khá | 7,0 – 7,9 | B | 3,0 |
| Trung bình Khá | 6,5 – 6,9 | C+ | 2,5 |
| Trung bình | 5,5 – 6,4 | C | 2,0 |
| Trung bình Yếu | 5,0 – 5,4 | D+ | 1,5 |
| Yếu | 4,0 – 4,9 | D | 1,0 |
| Kém | nhỏ hơn 4,0 | F | 0,0 |

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

7.4. Phương pháp đánh giá kết quả học tập người học

Bảng 4: Phương pháp đánh giá kết quả học tập

| Số TT | Phương pháp đánh giá | |
|-------|---------------------------------------|---|
| 1. | Đánh giá quá trình (On-going / | Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học |

| Số TT | Phương pháp đánh giá | |
|-------|---|--|
| | Formative Assessment) | <p>về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.</p> <p><i>Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá quá trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)</i></p> |
| | Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) | <p>Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.</p> |
| | Đánh giá bài tập (Work Assignment) | <p>Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.</p> |
| | Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion) | <p>Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp người học phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.</p> |
| 2. | Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment) | <p>Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.</p> |

| Số TT | Phương pháp đánh giá | |
|-------|--|---|
| | | <p><i>Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)</i></p> |
| | <p>Kiểm tra viết (Written Exam)</p> | <p>Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.</p> |
| | <p>Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)</p> | <p>Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.</p> |
| | <p>Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)</p> | <p>Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.</p> |
| | <p>Báo cáo (Written Report)</p> | <p>Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của người học, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.</p> |
| | <p>Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)</p> | <p>Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình</p> |

| Số TT | Phương pháp đánh giá | |
|-------|--|--|
| | | theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa). |
| | Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment) | Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7. |

7.5. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Bộ môn Du lịch đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá người học theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

7.5.1. Đánh giá chuyên cần (attendance check)

Bảng 5: Rubric đánh giá chuyên cần (Class Attendance)

| Tiêu chí | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Tỷ lệ |
|-------------------------|-------------------------------------|---|--|---|---|------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | 50% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng | 50% |

| | | | | | | |
|--|--|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------------|--|
| | | không hiệu quả. | biểu ít khi có hiệu quả. | bài học là hiệu quả. | góp rất hiệu quả. | |
|--|--|-----------------|--------------------------|----------------------|-------------------|--|

7.5.2. Tham gia buổi hướng dẫn dự án của giảng viên (Project Attendance)

Bảng 6: Rubric 2 – Đánh giá tham gia buổi hướng dẫn dự án

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|---------------------|---|---|--|---|--|------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | 20% |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | 10% |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả | 20% |

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|---------------------------------------|---|--|--|--|---|------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| | | đóng góp ý kiến | đóng góp ý kiến | cho thảo luận giữa các nhóm. | cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | 20% |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, | 15% |

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| | | trong thuyết minh không phù | nhầm lẫn về kích | vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít | chú thích trình bày khoa | |

7.5.3. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Bảng 7: Rubric 3 - Bài tập (Work Assignment)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|--------------------------|---------------------------|--|---|--|---|------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | 20% |
| Trình bày bài tập | Không có bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong | 30% |

| | | | | | | |
|-------------------------|------------------|---|---|---|--|------------|
| | | bài tập không phù hợp. | hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | |
| Nội dung bài tập | Không có bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | 50% |

7.5.4. Đánh giá Thuyết trình (Oral Presentation)

Bảng 8: Rubric 4 - Thuyết trình (Oral Presentation)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------------|--|---|---|---|---|------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình | 50% |

| | | | | | | |
|------------------------|--|--|---|---|--|------------|
| | | | minh họa rõ ràng, đẹp | ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | 25% |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự | 25% |

| | | | | | |
|--|---|--|---|--|--|
| âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | |
|--|---|--|---|--|--|

7.5.5. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam):

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Bảng 9: Rubric 5 - Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|--------------------------------|---|---|--|--|---|------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, | 20% |

| | | | | | | |
|-------------------------|---|---|---|---|---|-----|
| | trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe. | ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu. | Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | 80% |

7.5.6. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Bảng 10: Rubric 6 - Báo cáo (Written Report)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|------------------------------|--|---|--|--|---|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | 60% |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng | 20% |

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|------------------------------------|---|---|---|--|---|------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| | | bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung. | về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên | 20% |

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|-------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--|----------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| | | | | | máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | |

7.5.7. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Bảng 11: Rubric7 - Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

| Tiêu chí đánh giá | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|---------------------|---------------------------|--|---|---|---|------------|
| | MỨC F (0-3.9) | MỨC D (4.0-5.4) | MỨC C (5.5-6.9) | MỨC B (7.0-8.4) | MỨC A (8.5-10) | |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các | 30% |

| | | | | | | |
|--|---|--|---|---|--|------------|
| | | | | | thành viên. | |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | 20% |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | 20% |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | 20% |

7.5.8. Đánh giá trải nghiệm thực tiễn – (Field Trip)

Bảng 12: Rubric 8 – Trải nghiệm thực tiễn (Filed Trip)

| Tiêu chí | Mức độ đạt chuẩn quy định | | | | | Trọng số |
|----------|---------------------------|-------|-------|-------|-------|----------|
| | MỨC F | MỨC D | MỨC C | MỨC B | MỨC A | |
| | | | | | | |

| đánh giá | (0-3.9) | (4.0-5.4) | (5.5-6.9) | (7.0-8.4) | (8.5-10) | |
|--------------------|----------------------|--|--|--|---|-----|
| Sự chuẩn bị | Không có sự chuẩn bị | Sinh viên chưa sẵn sàng rời khỏi nhóm. HOẶC Cần có người lớn cho Sinh viên biết nên mặc gì để cảm thấy thoải mái trong chuyến đi thực địa. | Sinh viên đã sẵn sàng lên đường cùng nhóm, nhưng đôi khi Sinh viên cảm thấy không thoải mái trong chuyến đi thực tế vì cách ăn mặc của mình. HOẶC Sinh viên đã sẵn sàng rời đi cùng nhóm, nhưng Sinh viên không thoải mái vì Sinh viên không sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi. | Sinh viên đã sẵn sàng đi cùng nhóm, và Sinh viên ăn mặc sao cho có thể thoải mái trong suốt chuyến đi thực tế, nhưng Sinh viên không sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi. | Sinh viên (HV) đã sẵn sàng đi cùng nhóm, HV ăn mặc sao cho thoải mái trong suốt chuyến đi thực địa, và HV đã sử dụng nhà vệ sinh trước khi rời đi | 10% |
| Hành vi | Không tham gia | Sinh viên được yêu cầu rời khỏi nơi thực hiện chuyến đi thực tế vì Sinh viên | Sinh viên cần 2 lần nhắc trở lên trong chuyến đi thực địa trước khi | Sinh viên cần một lời nhắc nhở về hành vi mong đợi trong chuyến đi | Sinh viên đã thể hiện hành vi mong đợi trong chuyến đi thực địa | 20% |

| | | | | | | |
|---|---|---|--|---|---|------------|
| | | không thể đáp ứng được kỳ vọng dù đã được nhắc nhở nhiều lần. | Sinh viên có thể đáp ứng các mong đợi trong thời gian còn lại. | thực địa trước khi Sinh viên có thể đáp ứng các kỳ vọng trong thời gian còn lại. | mà không cần nhắc nhở. | |
| Tôn trọng người thuyết trình | Sinh viên không tham gia lắng nghe | Sinh viên nói chuyện ồn ào trong giờ học khiến cả nhóm không thể nghe được hết thông tin. HOẶC Sinh viên đã gây ra tiếng động khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể nghe thấy tất cả thông tin. HOẶC Sinh viên đã di chuyển liên tục khiến nhóm bị phân tâm và khiến nhóm không thể | Sinh viên đã nói chuyện thì thầm với bạn bè trong giờ học, điều này khiến những người xung quanh không thể nghe hết thông tin. HOẶC Sinh viên gây ra tiếng động làm mất tập trung và ngăn cản những người xung quanh nghe tất cả thông tin. HOẶC Sinh viên di chuyển liên tục khiến những | Sinh viên đã lắng nghe tất cả bài học và giúp tạo ra một môi trường để mọi người dễ dàng lắng nghe thông tin. Mặc dù Sinh viên vẫn giữ yên cơ thể, chú ý lắng nghe và giữ giọng nói của mình, nhưng Sinh viên vẫn không để mắt đến người thuyết trình khi đang nghe. | Sinh viên đã lắng nghe tất cả bài học và giúp tạo ra một môi trường để mọi người dễ dàng lắng nghe thông tin. Sinh viên tôn trọng thời gian và kiến thức chuyên môn của người thuyết trình bằng cách để mắt đến người thuyết trình, giữ yên cơ thể, chú ý lắng nghe và giữ giọng. | 20% |

| | | | | | | |
|--------------------|-----------------------------|--|--|---|--|------------|
| | | nghe thấy tất cả thông tin. | người xung quanh mắt tập trung và ngăn họ nghe tất cả thông tin. | | Hành động của Sinh viên giúp người thuyết trình dễ dàng chia sẻ thông tin và cảm thấy được đánh giá cao. | |
| Đặt câu hỏi | Sinh viên không đặt câu hỏi | Sinh viên đã hỏi những câu hỏi không liên quan | Sinh viên đã hỏi ít nhất một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Tuy nhiên, những câu hỏi Sinh viên hỏi đã được trả lời. | Sinh viên hỏi một câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Sinh viên không hỏi những câu hỏi đã được trả lời. | Sinh viên hỏi hai câu hỏi liên quan và lắng nghe câu trả lời. Sinh viên không hỏi những câu hỏi đã được trả lời. | 25% |
| Sự an toàn | Sinh viên đã không đi bộ | Sinh viên đã không giữ an toàn cho riêng mình. | Sinh viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đó. Sinh viên không thể đi theo các hướng an toàn khác mà không | Sinh viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đó. Sinh viên đã làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn với | Sinh viên đi bộ và giữ an toàn cho riêng mình suốt thời gian đó. Sinh viên đã làm theo tất cả các hướng dẫn an toàn mà không cần | 25% |

| | | | | | | |
|--|--|--|------------------------------|-------------------|-------------------|--|
| | | | có sự giúp đỡ của người lớn. | một lời nhắc nhở. | một lời nhắc nhở. | |
|--|--|--|------------------------------|-------------------|-------------------|--|

7.5.9. Rubric đánh giá báo cáo khóa luận tốt nghiệp

| Tiêu chí | Tỉ lệ % | Không đạt (0-1 điểm) | Gần đạt (2-4 điểm) | Đạt (5-8 điểm) | Tốt (9-10 điểm) |
|---------------------------------|---------|---|---|--|--|
| I NỘI DUNG KHÓA LUẬN 70% | | | | | |
| 1. Hình thức | 5% | Không đạt số trang quy định Định dạng sai | Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định | Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. | Đạt số trang quy định (≥ 40 trang). Định dạng đúng quy định Phù hợp với văn phong khoa học. Trình bày rõ ràng, hợp logic. |
| 2. Cấu trúc | 5% | Không đủ các chương | Đầy đủ các chương | Đầy đủ các chương và các phần liên quan | Đầy đủ các chương và các phần liên quan Bố cục logic |
| 3. Nội dung | | | | | |
| 3.1. Tổng quan | 10% | Không nêu được mục tiêu và không lược khảo tài liệu | - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Xác định các khái | - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Nêu được mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. - Lược khảo đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên | - Giới thiệu tình hình thực tế của vấn đề nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Nêu được tính cấp thiết của đề tài. - Mục tiêu cụ thể có tương thích với mục tiêu tổng quát - Lược khảo có phân tích, đầy đủ và phù hợp về những nghiên cứu trước đây về vấn đề có liên quan đến đề tài nghiên cứu |

| | | | | | |
|--|-----|--|--|--|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> niệm làm cơ sở cho đề tài | <ul style="list-style-type: none"> cứu - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài - Trình bày mạch lạc, rõ ràng | <ul style="list-style-type: none"> - Nêu bật được những khiếm khuyết của các nghiên cứu này đây so với thực tế (để chứng minh tính thiết yếu khoa học). - Kế thừa thích hợp những tri thức của các nghiên cứu trước đây để tiến hành nghiên cứu (các khái niệm, các lý thuyết...). - Xác định các khái niệm làm cơ sở cho đề tài. - Trình bày mạch lạc, rõ ràng. |
| <p>3.2. Cơ sở lý luận - Thiết kế nghiên cứu</p> | 20% | <ul style="list-style-type: none"> - Chưa xác định được đối tượng nghiên cứu - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng không tương thích với mục tiêu. - Chưa đạt cỡ mẫu | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu nhưng chưa rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu. - Có mô tả công cụ thực nghiệm. - Có mô tả phương pháp xử lý dữ liệu | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Có mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. | <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được đối tượng nghiên cứu cụ thể, rõ ràng. - Mô tả phương pháp xây dựng dữ liệu nghiên cứu rõ ràng, tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Đạt cỡ mẫu nghiên cứu và mang tính đại diện. - Mô tả công cụ thực nghiệm chính xác, có tương thích với mục tiêu nghiên cứu. - Mô tả phương pháp xử lý dữ liệu nghiên cứu đầy đủ. - Tính khách quan, chính xác và khoa học |

| | | | | | |
|---------------------------------------|------------|---|---|--|--|
| | | <p> nghiên cứu.</p> | <p> nghiên cứu nhưng chưa đầy đủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). | <ul style="list-style-type: none"> - Tính khách quan, chính xác và khoa học của PP xử lý. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính). | <p> của PP xử lý.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý giải về tính tương thích với giả thuyết nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. - Dữ liệu nghiên cứu đầy đủ (định lượng và định tính) - Trình bày mạch lạc, rõ ràng. |
| <p>3.3. Kết quả nghiên cứu</p> | <p>30%</p> | <p>Dữ liệu và kết quả nghiên cứu không tương thích với mục tiêu</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - xử lý dữ liệu nghiên cứu chưa rõ ràng. - Có trình bày kết quả nghiên cứu. | <ul style="list-style-type: none"> - Có mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). | <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả tiến trình thực hiện nghiên cứu rõ ràng, logic. - Tính xác đáng của kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu. - Trình bày kết quả nghiên cứu chính xác, rõ ràng, súc tích. - Có đối chiếu với giả thuyết nghiên cứu và các kết quả nghiên cứu trước đây. - Trình bày giới hạn có nghĩa của kết quả đề tài (các điều kiện để kết quả có giá trị). - Trình bày mạch lạc, rõ ràng. |

| | | | | | |
|---------------------------------------|--------------------|--|--|---|--|
| 3.4. Giải pháp thực tế/khả thi | 20% | Không khái quát được Giải pháp | <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết giải pháp - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn | <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được Giải pháp - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn | <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được giải pháp, mạch lạc, rõ ràng. - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể ứng dụng các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này. |
| 3.5. Kết luận- Ý nghĩa | 5% | Không khái quát được kết quả nghiên cứu | <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn | <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn | <ul style="list-style-type: none"> - Khái quát được kết quả nghiên cứu, mạch lạc, rõ ràng. - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này. |
| 4. Các đặc trưng | 5% | Không thể hiện Tính mới, lạ; độ phức tạp của cấu trúc vấn đề | Thể hiện Tính mới, lạ; độ phức tạp của cấu trúc vấn đề; Nghiên cứu chưa có ý nghĩa thực tiễn | Thể hiện Tính mới, lạ; độ phức tạp của cấu trúc vấn đề; Nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn | Thể hiện Tính mới, lạ; độ phức tạp của cấu trúc vấn đề; <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu ý nghĩa thực tiễn có tính mới - Có thể khai thác các hướng nghiên cứu, khác từ kết quả này. |
| II | BÁO CÁO 30% | | | | |
| Báo cáo | 100% | <ul style="list-style-type: none"> - Tác phong không phù hợp - Slide báo cáo khó theo dõi - Không | <ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu vấn đề đang trình bày, trả lời chính xác | <ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. - slide báo cáo dễ nhìn - Hiểu rõ vấn đề đang trình bày, trả | <ul style="list-style-type: none"> - Tác phong chuẩn mực, tự tin, trình bày rõ ràng lưu loát. . - Silde báo cáo trình bày rõ ràng, logic, phản ánh cơ bản các nội dung báo cáo. - Hiểu rõ vấn đề đang |

| | | | | |
|--|---|-------------------|--------------------------------|---|
| | hiểu rõ nội dung trình bày, không trả lời được các câu hỏi. | <50% các câu hỏi. | lời chính xác 50% các câu hỏi. | trình bày, trả lời chính xác các câu hỏi. |
|--|---|-------------------|--------------------------------|---|

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ, ... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

8.1. Thời gian đào tạo và Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng thời gian đào tạo tập trung là : 4 năm, khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là 130 tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (3 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

| TT | TÊN HỌC PHẦN | Dự kiến điều chỉnh |
|------------------------|---|--------------------|
| | Thời gian đào tạo | 4 năm |
| | Số học kỳ | 8 |
| | Chương trình đào tạo bắt đầu năm 2020-2021 | Tín chỉ |
| Tổng số tín chỉ | | 130 |
| 1 | Kiến thức giáo dục đại cương | 26 |
| | Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp | 104 |
| | Trong đó: | |
| 2 | - Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc | 15 |
| | - Kiến thức cơ sở ngành tự chọn | 7 |
| | - Kiến thức ngành bắt buộc | 54 |

| | | |
|---|--|----|
| | - Kiến thức ngành tự chọn | 16 |
| 3 | <i>Thực tập, thực hiện khóa luận (hoặc tiểu luận và học phần thay thế)</i> | 12 |

8.2. Danh mục học phần

8.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 26 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-------------|-------------|-------------------------------------|------------|---------|
| 1 | 0301001769 | Triết học Mác - Lênin | 3 | |
| 2 | 0301001825 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | |
| 3 | 0301001826 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | |
| 4 | 0301001827 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | |
| 5 | 0301000665 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | |
| 6 | 0301000667 | Pháp luật đại cương | 2 | |
| 7 | 0301000946 | Tiếng Anh định hướng ToEIC 1 | 4 | |
| 8 | 0301000947 | Tiếng Anh định hướng ToEIC 2 | 4 | |
| 9 | 0301001673 | Tin học căn bản | 3 | |
| 10 | 0301000060 | Đại cương văn hóa Việt Nam | 2 | |
| 11 | 0301000650 | Giáo dục quốc phòng - An ninh** | 8 | |
| 12 | 0301001035 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền** | 1 | |
| 13 | 0301001036 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá** | | |
| 14 | 0301001037 | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông** | | |
| 15 | 0301000660 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền** | 1 | |
| 16 | 0301001038 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá** | | |
| 17 | 0301001039 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông** | | |
| 18 | 0301001030 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền** | 1 | |
| 19 | 0301000661 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá** | | |
| 20 | 0301000662 | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông** | | |
| Tổng | | | 26 | |

8.2.2. Kiến thức cơ sở ngành: 22 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------|------------|---------|
| 21 | 0301001677 | Tổng quan du lịch | 3 | |
| 22 | 0301001472 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam | 2 | |
| 23 | 0301001609 | Phương pháp nghiên cứu khoa học QTKS | 2 | |
| 24 | 0301002050 | Địa lý du lịch & Thắng cảnh Việt Nam | 3 | |
| 25 | 0301001790 | Quản lý Nhà nước về du lịch | 2 | |
| 26 | 0301000446 | Quản trị học | 3 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-------------------------|-------------|---|------------|---------|
| Học phần tự chọn | | | 7 | |
| 27 | 0301000236 | Kinh tế vi mô | 3 | |
| 28 | 0301002402 | Kinh tế vĩ mô | 2 | |
| 29 | 0301002051 | Marketing căn bản | 3 | |
| 30 | 0301001791 | Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) | 2 | |
| 31 | 0301001792 | Kỹ năng học tập bậc đại học | 2 | |
| 32 | 0301000284 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | |
| 33 | 0301000081 | Đặc điểm văn hóa ĐBSCL | 2 | |
| Tổng | | | 22 | |

8.2.3. Kiến thức ngành: 82 tín chỉ

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|-----|-------------|--|------------|---------|
| 34 | 0301000339 | Nghiệp vụ lễ tân và tiền sảnh | 2 | |
| 35 | 0301000451 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 2 | |
| 36 | 0301001793 | Quản trị nhân sự khách sạn | 2 | |
| 37 | 0301001794 | Ứng dụng CNTT trong kinh doanh (nhà hàng) | 2 | |
| 38 | 0301001795 | Nghiệp vụ quản lý an toàn vệ sinh trong nhà hàng | 2 | |
| 39 | 0301000486 | Tâm lí du khách và nghệ thuật giao tiếp | 2 | |
| 40 | 0301001796 | Ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh lưu trú | 2 | |
| 41 | 0301001914 | Kỹ năng hoạt náo | 2 | |
| 42 | 0301000433 | Quản lý điều hành yến tiệc | 2 | |
| 43 | 0301001797 | Quản trị chất lượng sản phẩm và dịch vụ | 2 | |
| 44 | 0301001798 | Quản trị du lịch MICE | 2 | |
| 45 | 0301002214 | Văn hóa du lịch | 2 | |
| 46 | 0301000336 | Nghiệp vụ buồng phòng | 2 | |
| 47 | 0301001799 | Quản trị khu du lịch, khu nghỉ dưỡng | 2 | |
| 48 | 0301002481 | Nghiệp vụ phục vụ bàn, quầy bar | 2 | |
| 49 | 0301001801 | Quản trị ẩm thực | 2 | |
| 50 | 0301002483 | Thực tập nghiệp vụ nhà hàng khách sạn | 2 | |
| 51 | 0301001802 | Lập & Phân tích dự án kinh doanh khách sạn | 3 | |
| 52 | 0301002086 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3 | |

| STT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Ghi chú |
|--|-------------|---|------------|---------|
| 53 | 0301001803 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn | 4 | |
| 54 | 0301001922 | Quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn | 2 | |
| 55 | 0301001950 | Nghiệp vụ nhà hàng – khách sạn | 2 | |
| 56 | 0301002482 | Văn hóa đa quốc gia | 2 | |
| 57 | 0301001805 | Chuyên đề trong kinh doanh Nhà hàng khách sạn (năm 3) | 4 | |
| 58 | 0301001804 | Thực tế - QTKS | 2 | |
| 59 | 0301002486 | Thực tập tốt nghiệp – QTKS | 4 | |
| 60 | 0301002487 | Khóa luận tốt nghiệp – QTKS | 8 | |
| 61 | 0301002488 | Tiểu luận tốt nghiệp – QTKS | 8 | |
| 62 | 0301002489 | Du lịch thế giới | | |
| 63 | 0301001807 | Khởi nghiệp kinh doanh khách sạn | | |
| Phần tự chọn | | | 16 | |
| 64 | 0301000454 | Quản trị marketing | 2 | |
| 65 | 0301001800 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | 2 | |
| 66 | 0301000490 | Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo | 2 | |
| 67 | 0301000333 | Nghệ thuật quảng cáo | 2 | |
| 68 | 0301000310 | Marketing du lịch | 2 | |
| 69 | 0301000410 | Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam | 2 | |
| 70 | 0301000428 | Quan hệ công chúng | 2 | |
| 71 | 0301001916 | Truyền thông và tiếp thị số trong du lịch | 2 | |
| 72 | 0301001921 | Quản trị kinh doanh lữ hành | 2 | |
| 73 | 0301000605 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh | 2 | |
| 74 | 0301002484 | Quản trị rủi ro trong du lịch | 2 | |
| 75 | 0301002485 | Quản trị chiến lược du lịch | 2 | |
| 76 | 0301001915 | Quản trị điểm đến du lịch | 2 | |
| 77 | 0301001806 | Phát triển du lịch bền vững | 2 | |
| 78 | 0301002581 | Quản trị bán hàng | 2 | |
| 79 | 0301000461 | Quản trị thương hiệu | 2 | |
| Tổng | | | 82 | |
| TỔNG CỘNG: 130 TÍN CHỈ (Bắt buộc: 99 TC; Tự chọn: 31 TC) và 11 TC học phần điều kiện. | | | | |

8.3. Ma trận tích hợp học phần – chuẩn đầu ra chương trình:

| Mã học phần | Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo | | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|-----------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|------|------|------|------|------|------|
| | LO1 | LO2 | LO3 | LO4 | LO5 | LO6 | LO7 | LO8 | LO9 | LO10 | LO11 | LO12 | LO13 | LO14 | LO15 |
| 0301001769 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001825 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001826 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001827 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000665 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000667 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000946 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000947 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001673 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 3 | 2 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000060 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000650 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001035 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001036 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001037 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000660 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001038 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001039 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001030 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000661 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301000662 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 0301001677 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001472 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001609 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002050 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001790 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301000446 | 1 | 1 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301000236 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002402 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002051 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001791 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| 0301001792 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301000284 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 |
| 0301000081 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 |
| 0301000339 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 |
| 0301000451 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001793 | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| 0301001794 | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 |
| 0301001795 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 0301000486 | 1 | 3 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| 0301001796 | 1 | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001914 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 0301000433 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001797 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001798 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002214 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301000336 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001799 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002481 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001801 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002483 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 0301001802 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 0301002086 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 0301001803 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 0301001922 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 0301001950 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 0301002482 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001805 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 0301001804 | 1 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002486 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002487 | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002488 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002489 | 1 | 3 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 1 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| 0301001807 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 1 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| 0301000454 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001800 | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301000490 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301000333 | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 |
| 0301000310 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 0301000410 | 1 | 3 | 1 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 0301000428 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 |
| 0301001916 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 |
| 0301001921 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 1 | 1 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 0301000605 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 |
| 0301002484 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301002485 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 0301001915 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 0301001806 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| 0301002581 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 0301000461 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 |

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|-----------------------------------|-------------|-------------|---------|-------------------|-------------------|
| 1 | 0301001035 | Giáo dục thể chất 1-Bóng chuyền** | 1 | 1 | | | 30 |
| 2 | 0301001036 | Giáo dục thể chất 1-Bóng đá** | 1 | | | | |
| 3 | 0301001037 | Giáo dục thể chất 1-Cầu lông** | 1 | | | | |
| 4 | 0301000667 | Pháp luật đại cương | 2 | 2 | | 30 | |
| 5 | 0301001673 | Tin học căn bản | 3 | 3 | | | 90 |
| 6 | 0301001677 | Tổng quan du lịch | 3 | 3 | | 45 | |
| 7 | 0301000446 | Quản trị học | 3 | 3 | | 30 | 30 |
| 8 | 0301001621 | Đại cương văn hóa Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | |
| 9 | 0301001472 | Văn hóa ẩm thực Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | |
| Tổng: | | | 15+1 | 15+1 | | 165 | 150 |

Học kỳ 2

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|--|-------------|-------------|----------|-------------------|-------------------|
| 1 | 0301000660 | Giáo dục thể chất 2-Bóng chuyền** | 1 | 1 | | | 30 |
| 2 | 0301001038 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá** | 1 | | | | |
| 3 | 0301001039 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông** | 1 | | | | |
| 4 | 0301001769 | Triết học Mác – Lênin | 3 | 3 | | 45 | |
| 5 | 0301000946 | Tiếng Anh định hướng Toeic 1 | 4 | 4 | | 60 | |
| 6 | 0301001790 | Quản lý Nhà nước về du lịch | 2 | 2 | | 30 | |
| 7 | 0301001789 | Phương pháp nghiên cứu khoa học – QTKS | 2 | 2 | | 30 | |
| 8 | 0301000236 | Kinh tế vi mô | 3 | | 3 | 30 | 30 |
| 9 | 0301000308 | Marketing căn bản | 3 | | | 30 | 30 |
| Tổng: | | | 14+1 | 11+1 | 3 | 195 | 60 |

Học kỳ 3

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|---------------------------------|------------|------------|---------|-------------------|-------------------|
| 1 | 0301001825 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | 30 | |
| 2 | 0301000947 | Tiếng Anh định hướng Toeic 2 | 4 | 4 | | 60 | |
| 3 | 0301000650 | Giáo dục quốc phòng - An ninh** | 8 | 8 | | | |
| Tổng: | | | 6+8 | 6+8 | | 90 | |

Học kỳ 4

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|---|-------------|-------------|----------|-------------------|-------------------|
| 1 | 0301001030 | Giáo dục thể chất 3-Bóng chuyền** | 1 | 1 | | | 30 |
| 2 | 0301000661 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá** | 1 | | | | |
| 3 | 0301000662 | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông** | 1 | | | | |
| 4 | 0301001826 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | | 30 | |
| 5 | 0301002050 | Địa lý du lịch & thắng cảnh Việt Nam | 3 | 3 | | 45 | |
| 6 | 0301001917 | Ứng dụng CNTT trong du lịch (nhà hàng) | 2 | 2 | | 30 | |
| 7 | 0301000339 | Nghiệp vụ lễ tân và tiền sảnh | 2 | 2 | | 30 | |
| 8 | 0301000451 | Quản trị kinh doanh lưu trú | 2 | 2 | | 30 | |
| 9 | 0301001654 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | | 4 | 30 | |
| 10 | 0301000081 | Đặc điểm văn hóa ĐBSCL | 2 | | | 30 | |
| 11 | 0301001791 | Kỹ năng làm việc nhóm (Teamwork Skills) | 2 | | | 30 | |
| 12 | 0301001792 | Kỹ năng học tập bậc đại học | 2 | | | 30 | |
| 13 | 0301002402 | Kinh tế vĩ mô | 2 | | | 30 | |
| Tổng: | | | 15+1 | 11+1 | 4 | 225 | 30 |

Học kỳ 5

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|-----|-------------|--------------------------------|------------|----------|---------|-------------------|-------------------|
| 1 | 0301001827 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | | 30 | |

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|----------------------------------|---------------|-------------|------------|----------------------|-------------------------|
| 2 | 0301002086 | Quản trị tài chính doanh nghiệp | 3 | 3 | | 45 | |
| 3 | 0301001801 | Quản trị ẩm thực | 2 | 2 | | 30 | |
| 4 | 0301001803 | Tiếng Anh chuyên ngành khách sạn | 4 | 4 | | 60 | |
| 5 | 0301001793 | Quản trị nhân sự khách sạn | 2 | 2 | | 30 | |
| 6 | 0301000454 | Quản trị marketing | 2 | | 2 | 30 | |
| 7 | 0301001800 | Thanh toán quốc tế trong du lịch | 2 | | | 30 | |
| Tổng: | | | 15 | 13 | 2 | 225 | |

Học kỳ 6

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|--|---------------|-------------|------------|----------------------|-------------------------|
| 1 | 0301000665 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | | 30 | |
| 2 | 0301000486 | Tâm lí du khách và nghệ thuật giao tiếp | 2 | 2 | | 30 | |
| 3 | 0301001796 | Ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh lưu trú | 2 | 2 | | 30 | |
| 4 | 0301001914 | Kỹ năng hoạt náo | 2 | 2 | | 30 | |
| 5 | 0301001802 | Lập & Phân tích dự án kinh doanh khách sạn | 3 | 3 | | 45 | |
| 6 | 0301000410 | Phong tục, tập quán và lễ hội Việt Nam | 2 | | 4 | 30 | |
| 7 | 0301000490 | Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo | 2 | | | 30 | |
| 8 | 0301000333 | Nghệ thuật quảng cáo | 2 | | | 30 | |
| 9 | 0301000310 | Marketing du lịch | 2 | | | 30 | |
| Tổng: | | | 15 | 11 | 4 | 210 | 30 |

Học kỳ 7

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|-----|-------------|---|---------------|-------------|------------|----------------------|-------------------------|
| 1 | 0301001797 | Quản trị chất lượng sản phẩm và dịch vụ | 2 | 2 | | 30 | |

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|---|---------------|-------------|------------|----------------------|-------------------------|
| 2 | 0301000336 | Nghiệp vụ buồng phòng | 2 | 2 | | 30 | |
| 3 | 0301002481 | Nghiệp vụ phục vụ bàn, quầy bar | 2 | 2 | | 30 | |
| 4 | 0301002482 | Văn hóa đa quốc gia | 2 | 2 | | 30 | |
| 5 | 0301000428 | Quan hệ công chúng | 2 | | 4 | 15 | 30 |
| 6 | 0301001916 | Truyền thông và tiếp thị số trong du lịch | 2 | | | 30 | |
| 7 | 0301001921 | Quản trị kinh doanh lễ hành | 2 | | | 30 | |
| 8 | 0301000605 | Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh | 2 | | | 15 | 30 |
| Tổng: | | | 12 | 8 | 4 | 90 | 210 |

Học kỳ 8

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|---|---------------|-------------|------------|----------------------|-------------------------|
| 1 | 0301001795 | Nghiệp vụ quản lý an toàn vệ sinh trong nhà hàng | 2 | 2 | | 30 | |
| 2 | 0301002483 | Thực tập nghiệp vụ nhà hàng khách sạn | 2 | 2 | | | 60 |
| 3 | 0301001805 | Chuyên đề kinh doanh Nhà hàng khách sạn (năm 3) | 4 | 4 | | | 120 |
| 4 | 0301002214 | Văn hóa du lịch | 2 | 2 | | 30 | |
| 5 | 0301001922 | Quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn | 2 | 2 | | 30 | |
| 6 | 0301002484 | Quản trị rủi ro trong du lịch | 2 | | 2 | 30 | |
| 7 | 0301001915 | Quản trị điểm đến du lịch | 2 | | | 30 | |
| Tổng: | | | 14 | 12 | 2 | 120 | 180 |

Học kỳ 9

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|--------------|-------------|---|---------------|-------------|------------|----------------------|-------------------------|
| 1 | 0301001799 | Quản trị khu du lịch, khu nghỉ dưỡng | 2 | 2 | | 30 | |
| 2 | 0301000433 | Quản lý điều hành yến tiệc | 2 | 2 | | 30 | |
| 3 | 0301001798 | Quản trị du lịch MICE | 2 | 2 | | 30 | |
| 4 | 0301001804 | Thực tế - QTKS | 2 | 2 | | | 60 |
| 5 | 0301002485 | Quản trị chiến lược du lịch | 2 | | 4 | 30 | |
| 6 | 0301001806 | Phát triển du lịch bền vững | 2 | | | 30 | |
| 7 | 0301002581 | Quản trị bán hàng | 2 | | | 30 | |
| 8 | 0301000461 | Quản trị thương hiệu | 2 | | | 30 | |
| Tổng: | | | 12 | 8 | 4 | 150 | 60 |

Học kỳ 10

| STT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết lý thuyết | Số tiết thực hành |
|-------------|-------------|----------------------------------|---------------|-------------|------------|----------------------|-------------------------|
| 1 | 0301002486 | Thực tập tốt nghiệp - QTKS | 4 | 4 | | | 120 |
| 2 | 0301002487 | Khóa luận tốt nghiệp - QTKS | 8 | | 8 | | 240 |
| 3 | 0301002488 | Tiểu luận tốt nghiệp - QTKS | 4 | | 4 | | 120 |
| 4 | 0301002489 | Du lịch thế giới | 2 | | 4 | 30 | |
| 5 | 0301001807 | Khởi nghiệp kinh doanh khách sạn | 2 | | | 30 | |
| Tổng | | | 12 | 4 | 8 | 60 | 240 |

Ghi chú:** Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN

1. Triết học Mác - Lênin

Học phần là phần thứ nhất của môn học Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung của môn học bao gồm 4 chương, nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy; xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng, vận dụng vào hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn cách mạng.

2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin

Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng,

phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác – Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần có 7 chương, gồm những tri thức lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho người học: đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Sau khi học xong người học có được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức về chủ nghĩa xã hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Người học lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4. Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam

Bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng (bằng Cương lĩnh, chiến lược các định hướng lớn về chính sách chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ đảng viên...)

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Nội dung học phần: Nội dung học phần trình bày về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh. Qua đó cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội tại Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ và xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

6. Pháp luật đại cương

Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề lý luận chung về nhà nước và pháp luật như: nguồn gốc nhà nước, khái niệm, bản chất nhà nước, chức năng nhà nước, hình thức nhà nước; nguồn gốc, khái niệm, bản chất, chức năng và vai trò của pháp luật, các

kiểu và hình thức pháp luật; quy phạm pháp luật và hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý.

7. Tiếng Anh định hướng Toeic 1

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm.

8. Tiếng Anh định hướng Toeic 2

Học phần giúp cho người học ôn lại kiến thức cơ bản về ngữ pháp, sử dụng được trong giao tiếp hàng ngày cũng như một số từ vựng tiếng Anh thương mại, các kỹ năng nghe – nói – đọc - viết ở trình độ sơ cấp, các kỹ năng phụ như từ vựng, phát âm, giúp sinh viên làm quen với hình thức đề thi Toeic quốc tế.

9. Tin học căn bản

Môn học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về công nghệ thông tin. Thông qua lý thuyết và thực hành, rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng:

Sử dụng hệ điều hành Windows: Những hiểu biết cơ bản về tin học, thông tin và cách biểu diễn thông tin trong máy tính; Hệ thống máy tính với phần cứng, phần mềm và dữ liệu; Các khái niệm về hệ điều hành; Sử dụng hệ điều hành Windows; Sử dụng tiếng Việt trong windows, cách bảo vệ thông tin và phòng chống virus máy tính.

Soạn thảo văn bản bằng Microsoft Word, Xử lý bảng tính bằng Microsoft Excel. Trình bày báo cáo bằng Microsoft PowerPoint, Sử dụng Internet và E-mail : Trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là WEB và E-MAIL nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên internet.

10. Đại cương văn hóa Việt Nam

Đại cương văn hóa Việt Nam là một môn học nghiên cứu khái quát về văn hóa Việt Nam, bao gồm: Điều kiện tự nhiên và xã hội chi phối sự hình thành văn hóa Việt Nam;- Cơ sở hình thành và quá trình định hình bản sắc văn hóa truyền thống Việt Nam;- Đặc trưng bản sắc của văn hóa truyền thống Việt Nam; Văn hóa truyền thống Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa và hội nhập toàn cầu hóa; Các vùng văn hóa Việt Nam.

11. Giáo dục quốc phòng – An ninh

Giáo dục hiểu rõ nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc xây dựng nền quốc phòng toàn dân là một trong hai nhiệm vụ chiến lược của nước ta hiện nay, về chiến lược “diễn biến hoà bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Một số vấn đề tư duy lý luận trong đường lối quân sự của Đảng. Một số nội dung cơ bản về công tác quốc phòng, về nghệ thuật quân sự Việt Nam, thực hành một số kỹ năng quân sự cần thiết về kỹ thuật và chiến thuật. Rèn luyện tác phong, nếp sống tập thể có kỷ luật.

12. Nội dung học phần bóng đá cơ bản

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, chuyền bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn bóng đá.

13. Nội dung học phần cầu lông cơ bản

Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông cơ bản sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật như di chuyển đơn bước và đa bước, kỹ thuật giao cầu trái tay, kỹ thuật phòng thủ cơ bản... Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về luật thi đấu môn cầu lông.

14. Nội dung học phần môn bóng chuyền cơ bản

Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác. Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

15. Nội dung học phần môn bóng chuyền nâng cao 1

Kỹ năng thực hành: Kỹ thuật đệm bóng cơ bản và nâng cao, chuyền bóng cơ bản và nâng cao, phát bóng cơ bản và nâng cao, kỹ thuật di chuyển cơ bản trong môn bóng chuyền, kỹ năng phán đoán và đánh bóng chuẩn xác.

- Lý thuyết: Hiểu được lịch sử phát triển và luật thi đấu của môn bóng chuyền

16. Nội dung học phần bóng đá nâng cao 1

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, nhận bóng, chụp bóng. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và luật thi đấu môn bóng đá

17. Nội dung học phần cầu lông nâng cao 1

Giúp cho sinh viên giúp có thể thực hành một số kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông như: Đánh cầu thuận tay cao sâu, đập cầu. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện

18. Nội dung học phần môn bóng chuyền nâng cao 2

- Kỹ năng thực hành: Phát triển hoàn thiện kỹ thuật đập bóng cơ bản, hình thức thi đấu, khả năng tổ chức và điều hành trận đấu.

- Lý thuyết: Hiểu được một số luật cơ bản và phương pháp trọng tài

19. Nội dung học phần bóng đá nâng cao 2

Học phần môn bóng đá giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn bóng đá. Sinh viên sau khi học sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật của môn bóng đá như dẫn bóng, tâng bóng, sút bóng, ném biên. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức về chiến thuật thi đấu và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng đá.

20. Nội dung học phần cầu lông nâng cao 2

Học phần môn cầu lông giúp cho sinh viên có kiến thức về nguồn gốc hình thành và phát triển môn cầu lông thế giới và Việt Nam. Sinh viên sau khi học xong chương trình môn cầu lông nâng cao 2 sẽ nắm vững các yếu lĩnh kỹ thuật đã học đồng thời hoàn thiện các kỹ thuật đó và có thể thi đấu nâng cao trình độ kỹ thuật. Các kỹ thuật này sẽ giúp sinh viên tự tập luyện để nâng cao sức khỏe và hướng dẫn người khác cùng tập luyện. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên có kiến thức rõ hơn về luật thi đấu môn cầu lông.

21. Tổng quan du lịch

Nội dung học phần Tổng quan du lịch bao gồm các vấn đề liên quan: thuật ngữ và các khái niệm. Lịch sử hình thành và phát triển ngành du lịch. Nhu cầu và đặc điểm của sản phẩm du lịch. Động cơ và phân loại hoạt động du lịch. Điều kiện để phát triển du lịch, mối quan hệ giữa du lịch và các vấn đề trong kinh tế - xã hội. Du lịch bền vững và tổ chức quản lý du lịch.

22. Văn hóa ẩm thực Việt Nam

Học phần Văn hóa ẩm thực Việt Nam được tổ chức giảng dạy theo 6 phần kiến thức: (1) Những vấn đề chung về văn hóa ẩm thực, (2) Tập quán và khẩu vị ăn uống, (3) Văn hóa ẩm thực miền Bắc, (4) Văn hóa ẩm thực miền Trung, (5) Văn hóa ẩm thực miền Nam, (6) Văn hóa ẩm thực một số quốc gia trên thế giới. Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về các khái niệm về ẩm thực, đặc trưng, các yếu tố ảnh hưởng đến tập quán và khẩu vị ăn uống của Việt Nam, đặc trưng ẩm thực, món ăn đặc biệt của từng vùng miền cũng như những đặc trưng cơ bản của ẩm thực một số nước trên thế giới.

23. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học được tổ chức giảng dạy theo 3 phần kiến thức: (1) tổng quan về phương pháp nghiên cứu khoa học, (2) nghiên cứu định tính, (3) nghiên cứu định lượng, (4) vận dụng nghiên cứu khoa học vào thực tế.

24. Địa lý du lịch & Thắng cảnh Việt Nam

Địa lý du lịch và thắng cảnh Việt Nam là học phần nhằm khái quát mối quan hệ giữa các đối tượng du lịch trên phạm vi lãnh thổ. Trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về du lịch, tài nguyên du lịch, hệ thống lãnh thổ du lịch, hệ thống di tích và thắng cảnh ở Việt Nam. Trên cơ sở đó vận dụng tìm hiểu tiềm năng du lịch, tuyến và điểm du

lich của các vùng du lịch ở Việt Nam. Học phần còn cung cấp cho sinh viên kiến thức về hệ thống di tích và thắng cảnh ở Việt Nam, giá trị, vai trò, hệ biểu tượng của hệ thống di tích và thắng cảnh.

25. Quản lý nhà nước về du lịch

Khái quát về lịch sử quản lý về du lịch của nhà nước, các nội dung cơ bản về du lịch và quản lý nhà nước; những nguyên tắc trong quản lý Cơ cấu tổ chức và quản trị nguồn nhân lực của doanh nghiệp lữ hành, chính sách và nguyên tắc phát triển du lịch, tài nguyên du lịch, phát triển sản phẩm du lịch và quy hoạch về du lịch, quản lý nhà nước trên các lĩnh vực lữ hành, lưu trú, vận chuyển, nhân lực du lịch, xúc tiến quảng bá, những qui định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch.

26. Quản trị học

Học phần cung cấp những khái quát chung về quản trị, sự phát triển các tư tưởng quản trị, quyết định quản trị và nội dung các chức năng của quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát. Học phần này là cơ sở, tiên quyết để SV học các môn chuyên ngành Quản trị Khách Sạn.

27. Kinh tế vi mô

Kinh tế vi mô là môn học kinh tế học căn bản cung cấp cho học sinh kiến thức đại cương về lý luận và phương pháp kinh tế trong lựa chọn để giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản của một nền kinh tế: sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? và sản xuất cho ai? Môn học khởi đầu với sự nghiên cứu về những cơ sở của cung cầu: vấn đề tiêu dùng cá nhân, đặc tính cầu cá nhân và từ đó suy ra cầu của thị trường. Nội dung tiếp theo là nghiên cứu về đặc điểm của sản xuất, chi phí, lợi nhuận. Các lựa chọn tối ưu hoá lợi nhuận của doanh nghiệp trong thị trường cạnh tranh, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo và thị trường độc quyền. Phần cuối của môn học giới thiệu những vấn đề thất bại của thị trường, thông tin và vai trò của chính phủ.

28. Kinh tế vĩ mô

Môn kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế như một tổng thể. Những vấn đề kinh tế vĩ mô đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của các hộ gia đình, các doanh nghiệp, chính phủ các cấp cũng như các mối quan hệ quốc tế. Học phần này sẽ mô tả các biến kinh tế vĩ mô như GDP, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá, tiêu dùng, đầu tư, tiết kiệm. Thêm nữa, trong học phần này chúng tôi cũng giới thiệu các mô hình kinh tế vĩ mô đơn giản để giải thích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu vĩ mô nói trên. Nội dung bao gồm cả tăng trưởng kinh tế dài hạn và dao động sản lượng trong ngắn hạn. Chính sách kinh tế vĩ mô cũng được trình bày ở mức độ giới thiệu trong học phần này.

29. Marketing căn bản

Marketing căn bản trình bày những kiến thức căn bản về Marketing. Các khái niệm: thị trường, sản phẩm, giá, phân phối, chiêu thị, ý nghĩa, mục tiêu, vai trò, nội dung của

chúng trong Marketing. Các bước nghiên cứu thị trường, phân tích các cơ hội thị trường, phân khúc thị trường, chọn thị trường mục tiêu cho phù hợp với mục tiêu và nguồn lực của doanh nghiệp. Giải thích quá trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua hàng. Qua đó thực hiện các chiến lược Marketing hỗn hợp gồm: chiến lược sản phẩm, chiến lược giá, chiến lược phân phối và chiến lược chiêu thị.

30. Kỹ năng làm việc nhóm

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 4 phần kiến thức: (1) Tổng quan về nhóm, (2) Hoạt động của nhóm, (3) Điều hành nhóm, (4) Kỹ năng làm việc nhóm. Với kiến thức 4 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng bài học vào thực tế môi trường doanh nghiệp.

31. Kỹ năng học tập bậc đại học

Môn học giới thiệu về bối cảnh các tổ chức trong nền kinh tế, đặc biệt là doanh nghiệp, cho các sinh viên bước đầu vào chương trình học về kế toán – kiểm toán. Các nội dung giảng dạy xoay quanh một doanh nghiệp hoạt động thế nào, được quản lý và kiểm soát ra sao và vai trò của kế toán – kiểm toán trong quá trình đó. Sinh viên cũng được giới thiệu về những yêu cầu của nghề nghiệp về chuyên môn cũng như đạo đức. Môn học này là nền tảng cho việc xây dựng động cơ học tập, trang bị kỹ năng học tập và hoạch định nghề nghiệp sớm cho sinh viên., đồng thời các kỹ năng học tập của người học được lồng ghép trong yêu cầu của từng nội dung môn học

32. Lịch sử văn minh thế giới

Lịch sử văn minh thế giới bao gồm hệ thống kiến thức về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại: văn minh phương Đông (Ai Cập, Lưỡng Hà, Trung Hoa, Ấn Độ, Ả Rập), văn minh phương Tây (Hy Lạp, La Mã, Tây Âu) và nền văn minh cận - hiện đại.

33. Đặc điểm văn hóa ĐBSCL

Môn học cung cấp hai khối kiến thức cơ bản về các đặc trưng văn hóa tiêu biểu ở ĐBSCL như: văn hóa Chăm, văn hóa người Việt miền Tây Nam Bộ, trường hợp người con gái út, hát sắc bùa Phú Lễ - Bến Tre, văn địa địa danh huyện Tịnh Biên-An Giang, Tín ngưỡng thờ bà Chúa Xứ ở Núi Sam – An Giang, cây dừa trong ca cổ, thơ ca, văn hóa mắm trong ẩm thực, đôi thi sĩ Hà Tiên, tính cách người Nam Bộ (ĐBSCL), xuồng ba lá nét đặc trưng sông nước đồng bằng.

34. Nghiệp vụ lễ tân và tiền sảnh

Giới thiệu tổng quát về bộ phận lễ tân khách sạn. Những yêu cầu của một nhân viên lễ tân và quy định làm việc cơ bản của bộ phận lễ tân. Quy trình nhận đặt buồng trong đó có xử lý các yêu cầu đặt buồng và tổng hợp tình hình đặt buồng

gian khách lưu trú trong đó có giải quyết phần nản của khách. Các thủ tục thanh toán, tiễn khách. Quản trị bộ phận lễ tân.

35. Quản trị kinh doanh lưu trú

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về hoạt động kinh doanh lưu trú: Khái quát chung về hệ thống cơ sở lưu trú du lịch, các loại hình cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, hệ thống cơ sở lưu trú du lịch ở Việt Nam.

36. Quản trị nhân sự khách sạn

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vai trò của quản trị nhân sự trong khách sạn nhà hàng, chiến lược của tổ chức và quản lý nhân sự, cơ sở luật pháp về nhân sự, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nhân lực, thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động, các quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan đến khách sạn nhà hàng.

37. Ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh (nhà hàng)

Sinh viên hiểu rõ những kiến thức về việc khai thác nguồn thông tin trên mạng liên quan đến chuyên ngành, các khái niệm về internet và website, những kiến thức nền về tạo website như ngôn ngữ tạo website, những giai đoạn tạo website, thực hiện tạo một website tương thích đa thiết bị sử dụng mẫu có sẵn. Phân tích và đánh giá vai trò của người học trong việc ứng dụng công nghệ thông tin, lập kế hoạch xây dựng và e-marketing trong du lịch.

38. Nghiệp vụ quản lý an toàn vệ sinh trong nhà hàng

Học phần này sẽ giới thiệu tới sinh viên giá trị dinh dưỡng và đặc điểm vệ sinh của từng loại thực phẩm. Các loại ngộ độc thực phẩm cũng như hiện tượng, bản chất của các chất, vi sinh vật gây ra ngộ độc thực phẩm. Và cuối cùng là cách bảo quản thực phẩm an toàn. .

39. Tâm lý du khách và nghệ thuật giao tiếp

Học phần đề cập đến các cơ sở tâm lý của du khách, đặc điểm tâm lý của du khách; những vấn đề chung của giao tiếp trong du lịch, những kỹ năng trong giao tiếp du lịch, những phẩm chất cần có của người hướng dẫn viên du lịch. Sau khi học học phần này, sinh viên có cơ sở khoa học để hiểu tâm lý du khách và những chỉ dẫn về giao tiếp văn minh của hướng dẫn viên du lịch.

40. Ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh lưu trú

Học phần này có các nội dung chính như sau: khái niệm về thương mại điện tử, các giao dịch kinh doanh điện tử và yếu tố cấu thành thương mại điện tử; lợi ích của thương mại điện tử và các điều kiện triển khai thương mại điện tử; những nội dung cơ bản của thương mại điện tử bao gồm: thị trường; giới thiệu và quảng bá sản phẩm; phân phối sản phẩm và hình thức thanh toán; các vấn đề về an toàn thông tin cho thương mại điện tử và kỹ thuật an toàn cho thương mại điện tử; Thương mại điện tử ở Việt Nam: các vấn đề chung

và triển khai.

41. Kỹ năng hoạt náo

Cung cấp cho sinh viên ngành du lịch những kiến thức, kỹ năng thực hành về chương trình, trò chơi mang tính tập thể nhằm giúp sinh viên tự tin, bản lĩnh khi thực hiện nghề, tiếp xúc với nhiều đối tượng khách khác nhau.

42. Quản lý điều hành yến tiệc

Học phần Quản lý điều hành yến tiệc được tổ chức giảng dạy theo 4 phần kiến thức: (1) tổng quan kinh doanh yến tiệc, (2) Công việc của bộ phận ẩm thực, (3) nhận đặt tiệc, (4) nghiệp vụ bàn. Trên cơ sở thấu hiểu các nội dung của học phần, sinh viên vận dụng để giải quyết các tình huống thực tế của doanh nghiệp.

43. Quản trị chất lượng sản phẩm và dịch vụ

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 5 phần kiến thức: (1) Tổng quan về chất lượng, (2) Quản lý chất lượng, (3) Quản lý chất lượng toàn diện (TQM), (4) Phương pháp 6 Sigma, (5) Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000. Trên cơ sở thông đạt kiến thức 5 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng bài học vào thực tế môi trường doanh nghiệp, nhằm góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến quản lý chất lượng tại doanh nghiệp.

44. Quản trị du lịch MICE

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về du lịch Mice và hoạt động tổ chức sự kiện: những khái niệm, đặc điểm, cách phân loại, môi trường và điều kiện phát triển du lịch Mice, tình hình hoạt động và quy trình tổ chức du lịch Mice, tổ chức sự kiện ở Việt Nam và thế giới. Từ đó giúp sinh viên có khả năng sáng tạo, thực hiện công tác tổ chức sự kiện và du lịch Mice trong thực tế.

45. Văn hóa du lịch

Học phần trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về văn hóa du lịch, du lịch văn hóa, mối liên hệ giữa văn hóa với du lịch. Môn học tập hợp những kiến thức liên ngành khoa học (văn hóa, lịch sử, địa lý, giao tiếp ứng xử...) - những thành tố cơ bản hợp thành đặc trưng của văn hóa du lịch - Ngoài ra còn góp phần phác thảo một mô hình về văn hóa du lịch để ứng dụng vào phát triển du lịch ở nước ta.

46. Nghiệp vụ buồng phòng

Nghiệp vụ Buồng khách sạn là một môn học cơ sở ngành, trang bị những kiến thức hỗ trợ cho nghiệp vụ quản lý Khách sạn dành cho sinh viên chuyên ngành Nhà hàng khách sạn. Môn học này bao gồm cả đào tạo lý thuyết và thực hành nhằm giúp cho người học luyện tập và áp dụng ngay những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế.

47. Quản trị khu du lịch, khu nghỉ dưỡng

Học phần cung cấp các kiến thức về hoạt động quản lý và kinh doanh khu du lịch (Resort): Hoạch định đầu tư xây dựng Resort, Hoạch định các dịch vụ phục vụ, tổ chức các bộ phận đón tiếp, phục vụ ăn uống, nghỉ ngơi và vui chơi giải trí,... trong Resort.

48. Nghiệp vụ phục vụ bàn, quầy bar

Trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về vai trò, cơ cấu tổ chức của từng bộ phận trong nhà hàng; chức năng, nhiệm vụ, tiêu chuẩn của các vị trí trong khách sạn; vai trò của quy trình phục vụ trong nhà hàng – khách sạn; thao tác kỹ thuật cơ bản của các dịch vụ trong nhà hàng; một số tình huống thường gặp trong nhà hàng – khách sạn; một số loại đồ uống thông dụng trong quầy bar, quy trình phục vụ trong quầy bar.

49. Quản trị ẩm thực

Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản và có hệ thống kiến thức liên quan đến ẩm thực Việt Nam và một số nước trên thế giới. Kiến thức bảo quản thực phẩm trong mọi điều kiện – đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; Xây dựng thực đơn; Xác định giá cho thực đơn; Kiến thức quản lý khu vực bếp.

50. Thực tập nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn

Học phần Thực tập nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn cho sinh viên thực hành tại doanh nghiệp để thực hành, áp dụng lí thuyết vào thực tiễn: biết được tổng quan bộ phận nghiệp vụ của nhà hàng, khách sạn, sổ sách ở bộ phận, quy trình phục vụ lưu trú, ăn uống. Trên cơ sở thấu hiểu các nội dung của học phần, sinh viên vận dụng để giải quyết các tình huống thực tế của doanh nghiệp.

51. Lập và phân tích dự án trong kinh doanh

Học phần Lập và phân tích dự án trong kinh doanh được tổ chức giảng dạy theo các phần kiến thức: (1) Tổng quan về đầu tư, dự án đầu tư và Các vấn đề về thiết lập một dự án, (2) Nghiên cứu thị trường của dự án, (3) Nghiên cứu kỹ thuật của dự án (4) Tổ chức nhân sự và quản trị của dự án (5) Phân tích tài chính của dự án (6) Phân tích hiệu quả kinh tế xã hội của dự án (7) Các vấn đề về tổ chức thẩm định dự án đầu tư. (8) Bài tập lớn cho thiết lập & thẩm định dự án đầu tư.

52. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Trình bày những vấn đề có liên quan đến tổng quan về quản trị tài chính và những quyết định liên quan đến việc đầu tư dài hạn trong doanh nghiệp. Đối với phần tổng quan sinh viên sẽ được nghiên cứu những khái niệm liên quan đến một hoạt động trong công tác quản lý doanh nghiệp – quản trị tài chính; những nhân tố tác động đến các quyết định quản trị tài chính: môi trường vĩ mô, vi mô, biến động của tiền tệ theo thời gian, những ảnh hưởng của lợi nhuận và rủi ro trong việc ra quyết định.

53. Tiếng anh chuyên ngành khách sạn

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản cách thức giao tiếp bằng thư tín tiếng Anh trong kinh doanh. Trình bày những nội dung có liên quan đến tài chính, kế toán, các

chứng từ trong mua bán quốc tế, những qui tắc trong kinh doanh mua bán quốc tế, nội dung và hình thức của một hợp đồng ngoại thương, một thư chào hàng báo giá và thư hỏi hàng..

54. Quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn

Học phần quản trị kinh doanh khách sạn cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành về quản trị và kinh doanh khách sạn. Nội dung chính trước tiên giới thiệu tổng quan về kinh doanh khách sạn; cơ sở vật chất và quy trình đầu tư xây dựng khách sạn. Thêm vào đó, sinh viên được cung cấp kiến thức về tổ chức bộ máy và quản trị nguồn nhân lực của khách sạn; tổ chức kinh doanh lưu trú và ăn uống của khách sạn. Đồng thời sinh viên được hệ thống lại những kiến thức về marketing và áp dụng trong lĩnh vực đặc thù là kinh doanh khách sạn. Ngoài ra sinh viên còn được trang bị những kiến thức cần thiết về quản lý chất lượng dịch vụ của khách sạn.

55. Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn

Học phần Nghiệp vụ nhà hàng khách sạn trang bị cho sinh viên hiểu rõ yêu cầu của ngành nghề khách sạn, nhà hàng và các tiêu chuẩn, tiêu chí, yêu cầu của một nhân viên trong ngành phục vụ. Hơn nữa, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn về tổ chức, đón tiếp và phục vụ khách tại khách sạn, nhà hàng, quầy bar đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn, an ninh, chu đáo và lịch sự. Rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ chăm sóc và phục vụ khách hàng, khả năng nắm bắt tâm lý của khách hàng. Thiết lập được các quy trình thực hiện công việc trong các lĩnh vực: lễ tân, phục vụ buồng, phục vụ bàn, bar hợp lý và đúng tiêu chuẩn.

56. Văn hóa đa quốc gia

Học phần Văn hóa đa quốc gia trang bị cho người học những kiến thức đại cương về văn hóa và văn hóa đa quốc gia. Qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực bản thân và kỹ năng giao tiếp, làm việc trong môi trường văn hóa đa quốc gia, có ý thức giữ gìn những giá trị văn hóa truyền thống trong xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

57. Chuyên đề kinh doanh nhà hàng khách sạn

Học phần Chuyên đề kinh doanh nhà hàng khách sạn được tổ chức giảng dạy tập trung vào các nội dung trọng tâm: (1) Tổng quan dự án kinh doanh, (2) Đánh giá khả thi thị trường của dự án, (3) Đánh giá khả thi kỹ thuật của dự án, (4) Đánh giá khả thi tài chính của dự án và (5) Tổ chức vận hành doanh nghiệp để sinh viên được trang bị kiến thức tổng quan về thiết kế và thực hiện dự án kinh doanh trong lĩnh vực du lịch.

58. Thực tế - QTKS

Thực tế giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận nhiều hơn với môi trường thực tế cũng như đối chiếu giữa lý thuyết và thực tiễn để từ đó nhận diện và có phân tích những vấn đề đang diễn ra trong thực tế đời sống kinh tế xã hội với những kiến thức chuyên ngành được trang bị trên lớp,

Sau khi thực tế này, những người tham gia sẽ tự tin và có khả năng tốt hơn trong: Rèn cho khả năng nắm bắt các thông tin dịch vụ du lịch tại các địa phương, cách phân bổ và bố trí hợp lý cung đường, tuyến điểm, địa điểm tham quan, hoàn thiện các kỹ năng trong nghiệp vụ du lịch.

59. Thực tập tốt nghiệp - QTKS

Thực tập tốt nghiệp là hoạt động học tập bắt buộc được thực hiện trên thực tế tại đơn vị thực tập do sinh viên tự lựa chọn trong học kỳ cuối khóa.

Thực tập tốt nghiệp giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận nhiều hơn với môi trường thực tế cũng như đối chiếu giữa lý thuyết và thực tiễn để từ đó nhận diện và có phân tích những vấn đề đang diễn ra trong thực tế đời sống kinh tế xã hội với những kiến thức chuyên ngành được trang bị trong trường đại học. Cụ thể hơn, đó là những vấn đề hay những cơ hội đơn vị thực tập đang đối diện. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên và người phụ trách từ đơn vị thực tập, sinh viên sẽ phải làm việc tại một doanh nghiệp hay tổ chức có liên quan. Công việc này áp dụng những gì bạn đã học trong chương trình học tập tại trường vào hoạt động tại đơn vị thực tập.

60. Khóa luận tốt nghiệp - QTKS

Khóa luận tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những kiến thức chuyên môn đã tiếp thu từ các học phần thuộc Chương trình đào tạo để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với sự hiểu biết về phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu cầu tự chọn cho bản thân một vấn đề nghiên cứu phù hợp, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học và thực hiện chia sẻ kết quả nghiên cứu tại các buổi sinh hoạt học thuật và bảo vệ trước hội đồng đánh giá.

61. Tiểu luận tốt nghiệp - QTKS

Tiểu luận tốt nghiệp là một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng vận dụng tổng hợp những kiến thức chuyên môn đã tiếp thu để giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh và quản trị đặt ra. Kết hợp với các kiến thức đã được trang bị thông qua học phần Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh, người học được yêu cầu tự chọn cho bản thân một vấn đề nghiên cứu phù hợp với chuyên môn của ngành đào tạo, xây dựng và thực hiện quy trình nghiên cứu, trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học.

62. Du lịch thể giới

Nội dung học phần bao gồm các vấn đề liên quan: thuật ngữ và các khái niệm. Lịch sử hình thành và phát triển ngành du lịch. Nhu cầu và đặc điểm của sản phẩm du lịch. Động cơ và phân loại hoạt động du lịch. Điều kiện để phát triển du lịch, mối quan hệ giữa du lịch và các vấn đề trong kinh tế - xã hội, và xu hướng phát triển của du lịch thể giới.

63. Khởi nghiệp kinh doanh khách sạn

Học phần gồm 3 chương: Nội dung của môn học tập trung vào những kiến thức tổng quan về sáng tạo, đổi mới và hình thành ý tưởng khởi nghiệp, lựa chọn loại hình sở hữu doanh nghiệp, hiểu biết cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ. Thêm vào đó, sinh viên còn được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về thị trường như đánh giá thể mạnh, cơ hội, đe dọa, rủi ro thương mại hóa sản phẩm từ ý tưởng kinh doanh, phát hiện tiềm năng kinh doanh và lập kế hoạch khởi nghiệp. Quan trọng hơn, sinh viên có cơ hội được chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp từ các doanh nhân thành đạt hoặc tham quan mô hình khởi nghiệp thành công

64. Quản trị Marketing

Học phần Quản trị Marketing được tổ chức giảng dạy theo 3 phần kiến thức: (1) tổng quan về quản trị marketing và các công việc chính của giám đốc Marketing, (2) hoạch định chiến lược, kế hoạch, chương trình marketing, (3) tổ chức thực hiện và kiểm tra các hoạt động marketing. Trên cơ sở thông đạt kiến thức 3 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng marketing vào thực tế, môi trường doanh nghiệp, nhằm góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến nhu cầu khách hàng, tâm lý – hành vi tiêu dùng, sự hài lòng khách hàng và khả năng cạnh tranh với đối thủ.

65. Thanh toán quốc tế trong du lịch

Nội dung chính của học phần Thanh Toán Quốc Tế trình bày những vấn đề có liên quan đến tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ hối đoái trên thị trường hối đoái, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế và các chứng từ chủ yếu trong thanh toán quốc tế.

66. Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 5 phần kiến thức: (1) Lãnh đạo và quản lý, (2) Nhà lãnh đạo, (3) Nghệ thuật lãnh đạo, (4) Phong cách lãnh đạo, (5) Nghệ thuật dùng người.

Trên cơ sở thông đạt kiến thức 5 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng bài học vào thực tế môi trường doanh nghiệp, nhằm góp phần nâng cao khả năng lãnh đạo của người học.

67. Nghệ thuật quảng cáo

Ngày nay quảng cáo thực sự đã trở thành một nghề kinh doanh, đồng thời là một công cụ trọng yếu của Marketing. Kỹ thuật quảng cáo là môn học quan trọng của chương trình đào tạo chuyên sâu ngành Quản trị Marketing.

Học phần Nghệ thuật quảng cáo được tổ chức giảng dạy theo 5 chương: (1) Tổng quan về Quảng cáo; (2) Xác định mục tiêu quảng cáo và ngân sách quảng cáo; (3) Kỹ thuật lựa chọn phương tiện quảng cáo; (4) Kỹ thuật thiết kế thông điệp quảng cáo; (5) Kỹ thuật tổ chức thực hiện và đánh giá hiệu quả quảng cáo.

68. Marketing du lịch

Cung cấp cho sinh viên ngành du lịch những kiến thức, kỹ năng thực hành về chương trình, trò chơi mang tính tập thể nhằm giúp sinh viên tự tin, bản lĩnh khi thực hiện nghề, tiếp xúc với nhiều đối tượng khách khác nhau.

69. Phong tục tập quán, lễ hội Việt Nam

Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về phong tục, tín ngưỡng và lễ hội dân gian. Trên cơ sở đó, trình bày những kiến thức cơ bản nhất về sự hình thành và phát triển của phong tục, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam, những dấu ấn về phong tục, tín ngưỡng, lễ hội qua các vùng miền của đất nước. Từ đó, rút ra những đặc điểm nổi bật của phong tục, tín ngưỡng và lễ hội Việt Nam.

70. Quan hệ công chúng

Ngày nay PR thực sự đã trở thành một nghề kinh doanh, đồng thời là một công cụ trọng yếu của Marketing. PR là môn học quan trọng của chương trình đào tạo chuyên sâu ngành Quản trị Marketing.

Học phần PR được tổ chức giảng dạy theo 8 nội dung: (1) Tổng quan về PR; (2) Nghiên cứu và đánh giá PR; (3) Lập kế hoạch PR; (4) Thực thi giao tiếp; (5) Quan hệ báo chí; (6) Sự kiện và tài trợ; (7) Quản trị khủng hoảng; (8) Hoạt động PR trong kinh doanh.

71. Truyền thông và tiếp thị số trong du lịch

Học phần tập trung vào phân tích hoạt động truyền thông Marketing với các công cụ truyền thông mới như: marketing qua công cụ tìm kiếm, marketing qua mạng xã hội, email marketing, mobile marketing.... Qua đó, sinh viên sinh viên có khả năng nhận biết được các công cụ Digital marketing để vận dụng vào quá trình lập kế hoạch truyền thông marketing. Đồng thời có thể đọc và phân tích các số liệu tương ứng với từng công cụ trong việc đo lường hiệu quả của hoạt động.

72. Quản trị kinh doanh lữ hành

Học phần Quản trị kinh doanh lữ hành tổ chức giảng dạy theo 5 chương chính, tập trung vào phần kiến thức trọng tâm: (1) tổng quan về kinh doanh du lịch, dịch vụ, (2) Tổ chức bộ máy nhân sự, (3) Tổ chức kinh doanh du lịch, dịch vụ, (4) Tổ chức, thực hiện marketing du lịch, dịch vụ và (5) Quản trị chất lượng du lịch, dịch vụ.

73. Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh

Học phần được tổ chức giảng dạy theo 5 phần kiến thức: (1) Đạo đức và vấn đề đạo đức trong kinh doanh, (2) Các triết lý đạo đức trong kinh doanh, (3) Phương pháp và công cụ phân tích hành vi đạo đức trong kinh doanh, (4) Văn hóa doanh nghiệp, (5) Tạo lập bản sắc văn hóa doanh nghiệp.

Trên cơ sở thông đạt kiến thức 5 phần trên, vận dụng để giải quyết các tình huống liên quan nhằm định hướng ứng dụng bài học vào thực tế môi trường doanh nghiệp, nhằm góp phần giải quyết các vấn đề liên quan đến đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và văn hóa của doanh nghiệp.

74. Quản trị rủi ro trong du lịch

Học phần thuộc khối kiến thức ngành của các chuyên ngành thuộc ngành quản trị kinh doanh trong chương trình đào tạo đại học.

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản sau : Khái niệm, các nguyên tắc, nội dung của quản trị rủi ro; Phân tích sâu các nội dung của quản trị rủi ro bao gồm : Nhận dạng, phân tích rủi ro ; Kiểm soát và tài trợ rủi ro ; Vận dụng quản trị rủi ro trong quản trị rủi ro nhân lực, quản trị rủi ro tài sản của doanh nghiệp..

75. Quản trị chiến lược trong du lịch

Học phần QTCL bao gồm những kiến thức căn bản về những nguyên lý QTCL và sự vận dụng thực tiễn trong DN của nó như: những khái niệm cơ bản về chiến lược và QTCL, các giai đoạn phát triển của QTCL, mô hình nguyên lý QTCL của DN với mục tiêu dài hạn, bao gồm: hoạch định chiến lược; tổ chức thực thi chiến lược; đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh, thay đổi chiến lược của DN dưới những điều kiện môi trường, thị trường và nguồn nhân lực xác định của DN..

76. Quản trị điểm đến du lịch

Học phần Quản lý điểm đến du lịch là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Nội dung học phần: Mô tả khái quát điểm đến du lịch ; tổ chức quản lý và các nội dung quản lý điểm đến du lịch; chiến lược và quy hoạch quản lý điểm đến du lịch; các hoạt động marketing và cạnh tranh điểm đến trong du lịch, phát triển sản phẩm và định vị điểm đến trong du lịch, các hoạt động quảng bá và xúc tiến điểm đến trong du lịch; quản lý chất lượng điểm đến du lịch.

77. Phát triển du lịch bền vững

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về một vấn đề khoa học du lịch cho sinh viên: vấn đề phát triển du lịch bền vững. Đây là nội dung cấp thiết quan trọng trong giai đoạn hiện nay của ngành du lịch Việt Nam: phát triển làm sao đáp ứng được nhu cầu du lịch của hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai. Bên cạnh việc cung cấp các khái niệm cơ bản về du lịch, du lịch bền vững, phát triển du lịch bền vững học phần còn cung cấp những nội dung về phát triển du lịch bền vững ở những vùng du lịch nhạy cảm: vùng núi, vùng biển, vùng sinh thái hoang sơ. Cuối cùng học phần cung cấp các công cụ và định hướng cho việc lập quy hoạch các điểm, khu du lịch nhằm đạt đến mục tiêu phát triển bền vững.

78. Quản trị bán hàng

Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo chuyên ngành quản trị kinh doanh tổng hợp, bao gồm các nội dung chủ yếu như: Khái niệm và vai trò của Quản trị bán hàng trong doanh nghiệp; Xây dựng kế hoạch bán hàng của doanh nghiệp; Tổ chức mạng lưới bán hàng của doanh nghiệp; Tổ chức lực lượng bán hàng của

doanh nghiệp; Kiểm soát bán hàng của doanh nghiệp; Các hoạt động hỗ trợ bán hàng của doanh nghiệp

79. Quản trị thương hiệu

Học phần quản trị thương hiệu mới thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp những nguyên tắc nền tảng về thương hiệu và quản trị thương hiệu. Học phần cho thấy tầm quan trọng của công tác quản trị thương hiệu trong doanh nghiệp, quá trình quản trị thương hiệu và nội dung của công tác quản trị thương hiệu.

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình chi tiết đào tạo Cử nhân Quản trị khách sạn hệ chính quy gồm **141 TC** (kể cả Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất), trong đó có 26 TC giáo dục đại cương, 22 TC cơ sở khối ngành, 82 TC kiến thức ngành và tốt nghiệp, việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo thực hiện.

- + **Phần nội dung chương trình bắt buộc:** Trường Đại học Tây Đô chỉ đạo Khoa Quản trị kinh doanh phải tổ chức thực hiện giảng dạy đủ khối lượng đã quy định.
- + **Phần nội dung chương trình tự chọn:** tùy theo số đông sinh viên lựa chọn chủ đề của phần tự chọn để học đủ số lượng theo quy định, học thêm 4 TC và làm tiểu luận nếu sinh viên không làm khóa luận tốt nghiệp.
- + **Kế hoạch sắp xếp nội dung và quỹ thời gian:** Bộ môn Du lịch sẽ chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ và phải bảo đảm tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương trước khi học các môn chuyên ngành. Phòng Đào tạo và Bộ môn Du lịch sẽ sắp xếp chương trình và triển khai thực hiện theo chương trình chi tiết đã được duyệt.

12. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHUẨN ĐẦU RA ĐÃ THAM KHẢO

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung trình độ quốc gia ;
- Quyết định số 895/QĐ-LĐT BXH ngày 30/07/2020 của Bộ trưởng Bộ LĐ-TB và XH ban hành Tiêu chuẩn Kỹ năng nghề quốc gia Quản trị khách sạn.
- Các chương trình đào tạo và CDR tham khảo : Tham khảo các CTĐT cùng chuyên ngành và các CTĐT tương tự của các trường đại học trong nước.
 1. CTĐT Quản trị khách sạn, Trường Đại học Thương Mại :
<https://qldt.tmu.edu.vn/upload/news/files/4-qd-ban-hanh-cdr-ctdt-quan-tri-khach-san-chuong-trinh-chat-luong-caopdf-1682657233.pdf>
 2. CTĐT Quản trị khách sạn, Trường Du lịch – Đại học Huế :
<http://huht.hueuni.edu.vn/ban-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-tri-khach-san.html>

3. CTĐT Quản trị Khách sạn, Trường Đại học Nha Trang :
<https://ctdt.ntu.edu.vn/chuongtrinhdt/46>
4. CTĐT Quản trị Khách sạn, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM :
<https://huflit.edu.vn/wp-content/uploads/2023/03/chuong-trinh-dao-tao-nganh-khach-san-2019.pdf>

13. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tây Đô./.

Cần Thơ, ngày 21 tháng 08 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Trần Công Luận

PHÒNG ĐÀO TẠO

Lê Phú Nguyễn Hải

P. TRƯỞNG BỘ MÔN

Trần Minh Hùng

UYU